TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 370/2021/DS-PT
Ngày : 22/10/2021
V/v yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng kinh tế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc t`hẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đặng Mạnh Cẩm Yến
Các Thẩm phán: Ông Đỗ Minh Hoàng
Ông Trương Chí Anh

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Thanh Hà – Thư ký Toà án nhân nhân thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa*: Bà Trịnh Thu Tân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15/10/2021 và ngày 22/10/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2021/DSPT ngày 25 tháng 2 năm 2021 về việc *"yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng kinh tế"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 94/2020/DS-ST ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 279/2021/QĐXX-PT ngày 25/6/2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 405/2021/QĐHPT-PT ngày 08/7/2021, Thông báo mở lại phiên tòa sơ thẩm số 614/2021/TB-TA ngày 27/9/2021 giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần T N, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 515 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn M T (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Văn phòng công chứng T (nay là Văn phòng công chứng B H)

Trụ sở: Số 1, lô 1 khu hành chính mới, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông B H – Trưởng Văn phòng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm V T, sinh năm 1961 (Có mặt);

Đăng ký HKTT: Số 515 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nơi ở hiện nay: Phòng 1808, CT1, sảnh 1, khu nhà ở bệnh viện 103, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Phạm C A – Luật sư văn phòng luật sư Thắng thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

2. Ông Nguyễn X T, sinh năm 1973 (Có mặt);

Đăng ký HKTT: Tập thể Viện khoa học hình sự, số 99 Nguyễn Tuân, phường Thành Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nơi ở hiện nay: Phòng 2514 tòa A, chung cư Imperia Garden, 203 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

3. Công ty TNHH VN

Trụ sở: Số 20 phố Đốc Ngữ, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn T G H – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Q H, sinh năm 1983 (theo văn bản ủy quyền số: 104/GUQ-ĐĐV ngày 10/4/2019) (Vắng mặt).

Người kháng cáo: bà Trần T N – Là nguyên đơn, ông Phạm V T, ông Nguyễn X T – Là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Trong đơn khởi kiện ngày 13/8/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần T N và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn M T trình bày***:

Ngày 19/10/2009 ông Phạm V T là chồng của bà Trần T N có ký hợp đồng vay vốn theo thỏa thuận số: 76/HĐVV với Công ty TNHH VN, theo thỏa thuận hợp đồng thì ông Phạm V T cho Công ty TNHH VN vay số tiền 5. 027.400.000 đồng để đầu tư vào chương trình bất động sản và xây dựng của Công ty, thời hạn vay là 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng . Quyền lợi của ông Phạm V T được quyền mua nhà liền kề sau đầu tư xây dựng thuộc dự án của Công ty, diện tích là 83,79 m^2, thửa LK3C-5, lô LK3C khu đô thị mới Mỗ Lao, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông với giá 60.000.000 đồng/m^2 đất chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Ông T đã chuyển cho

Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam số tiền là 5.027.400.000 đồng tại phiếu thu số 27, quyển số 06 ngày 19/10/2009.

Sau đó bà Nhung được biết ông T đã giấu bà Nhung để làm hợp đồng ủy quyền cho ông Trường được:

- Thực hiện tiếp hợp đồng vay vốn theo thỏa thuận số: 76/HĐVV ngày 19/10/2009 với Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam.

-Khi căn nhà liền kề trên lô đất được bàn giao, bên B được quyền nhận, quản lý và sử dụng căn nhà liền kề trên lô đất.

-Tiến hành các thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất (mang tên bên A) đối với căn nhà liền kề nêu trên.

-Nhận và bảo quản giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (mang tên bên A) khi được cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Lập và ký các hợp đồng cung cấp dịch vụ sinh hoạt như hợp đồng cung cấp điện, hợp đồng cung cấp nước, hợp đồng cung cấp các dịch vụ thông tin liên lạc cho căn nhà với các cơ quan chức năng.

- Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (mang tên bên A), bên B được quyền cho thuê, cho tặng, thế chấp, bảo lãnh, mua bán, chuyển nhượng căn nhà liền kề nói trên. Giá cả, người mua, phương thức thanh toán và các điều kiện cho thuê hoặc mua bán nhà liền kề do bên B toàn quyền quyết định.

- Trong phạm vi ủy quyền bên B được quyền ủy quyền lại cho người thứ 3 tiếp tục thực hiện các nội dung ủy quyền nói trên.

- Khi thực hiện nội dung ủy quyền, bên B được lập và ký các giấy tờ cần thiết tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định đồng thời thay mặt bên A nộp, nhận các khoản chi phí phát sinh từ việc ủy quyền nói trên.

Hợp đồng ủy quyền này đã được Văn phòng công chứng T công chứng ngày 18/3/2010, số công chứng 387/2010/HĐUQ, quyển số 01 VP/CC-SCC/HĐGD.

Việc ông T và ông Trường ký hợp đồng ủy quyền này đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bà Nhung. Nay bà Nhung đề nghị Toà án giải quyết huỷ hợp đồng uỷ quyền số công chứng 387/2010/HĐUQ, quyển số 01 VP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/3/2010 của Văn phòng công chứng T chứng nhận được xác lập ngày 18/3/2010 giữa bên uỷ quyền là ông Phạm Văn Thuỷ và bên được uỷ quyền là ông Nguyễn X T và không yêu cầu Tòa án giải quyết về hậu quả pháp lý của việc hủy hợp đồng công chứng.

Bị đơn Văn phòng công chứng T (nay là Văn phòng công chứng B H) trình bày:

Ngày 18/3/2010 Văn phòng công chứng tiếp nhận yêu cầu công chứng hợp đồng uỷ quyền cua ông Phạm Văn Thuỷ (bên uỷ quyền) và ông Nguyễn X T (bên nhận uỷ quyền). Theo đó hai bên yêu cầu Văn phòng công chứng lập và công chứng hợp đồng uỷ quyền trong đó:

- Ông Phạm Văn Thuỷ uỷ quyền cho ông Nguyễn X T nhân danh và thay mặt ông Thuỷ thực hiện tiếp bản hợp đồng vay vốn theo thoả thuận số 76/HĐVV ngày 19/10/2009. Trong hợp đồng vay vốn theo thoả thuận: ông Phạm Văn Thuỷ là bên cho vay (Bên A). Công ty TNHH VN do bà Nguyễn T G H – giám đốc công ty làm đại diện là bên vay (Bên B).

- Khi yêu cầu Văn phòng công chứng Hợp đồng uỷ quyền, các bên có đầy đủ giấy tờ tuỳ thân và bản gốc Hợp đồng vay vốn theo thoả thuận. Kiểm tra các giấy tờ cần thiết của hai bên, văn phòng thấy yêu cầu của các bên là chính đáng và phù hợp với pháp luật. Do đó, văn phòng công chứng chấp nhận đồng thời giải thích cho hai bên hậu quả pháp lý của hợp đồng này. Sau khi hai bên được nghe công chứng viên giải thích, các bên đều đồng ý và không ai thắc mắc gì. Văn phòng công chứng đã lập hợp đồng và đưa cho cả hai bên đọc hợp đồng. Các bên đọc xong đều công nhận Hợp đồng đã thể hiện đúng yêu cầu của họ và đã tự nguyện ký vào từng trang của bản hợp đồng, đồng thời ký và ghi rõ họ tên trước mặt công chứng viên. Tất cả diễn ra công khai ngay tại trụ sở Văn phòng công chứng vào chính ngày làm việc bình thường.

- Hợp đồng uỷ quyền này sau khi được công chứng viên ký và đóng dấu đã được phát hành cho cả ông Phạm Văn Thuỷ (Bên A) và ông Nguyễn X T (Bên B).

Bản chất pháp lý của Hợp đồng uỷ quyền là giao việc cho người khác thay mặt, nhân danh người uỷ quyền thực hiện các công việc trong phạm vi ngươi uỷ quyền giao cho. Nó không phải Hợp đồng mua bán, chuyển nhượng một tài sản nào đó.

Căn cứ vào yêu cầu của ông Phạm Văn Thuỷ (Bên A) và ông Nguyễn X T (Bên B) thì đây là một hợp đồng uỷ quyền giao công việc. Ông Phạm Văn Thuỷ trước đó chủ với tư cách cá nhân ký hợp đồng vay vốn thoả thuận với Công ty TNHH VN. Trong hợp đồng vay vốn, các bên đã không đưa bà Trần T N (vợ ông Phạm Văn Thuỷ) tham gia cùng ký kết. Vả lại, đây không phải hợp đồng mua bán căn hộ nên công chứng viên không có cơ sở pháp luật đưa bà Trần T N (vợ ông Thuỷ) vào tham gia hợp đồng uỷ quyền được.

Về yêu cầu đề nghị huỷ hợp đồng uỷ quyền có số công chứng 378/2010/HĐUQ, quyển số 01 VP/CC – SCC/HĐGD ngày 18/3/2010 và tuyên bố vô hiệu. Văn phòng công chứng nhận thấy việc công chứng hợp đồng uỷ quyền này không có gì trái với pháp luật.

Việc công chứng trên cơ sở yêu cầu tự nguyện của các bên. Quá trình thực hiện công khai có mặt đầy đủ các bên và được tiến hành đúng quy định của Pháp luật. Trong thời điểm công chứng các bên đều có năng lực pháp luật dân sự. Do đó, theo quan điểm của Văn phòng công chứng, không có cơ sở và lý do pháp luật nào để huỷ hợp đồng uỷ quyền này. Mặt khác thấy, khi các bên đã thực hiện xong các quyền và nghĩa vụ của bản hợp đồng thì việc huỷ hợp đồng này là điều không cần thiết và không có cơ sở. Theo quan điểm của Văn phòng công chứng, hợp đồng này về cơ bản các bên đã thực hiện xong, nếu chỉ còn mắc nhau về vấn đề nào đó thì các bên thoả thuận cùng nhau để khắc phục trên cơ sở đảm bảo lợi ích chung và chính đáng của mỗi bên. Văn phòng công chứng không yêu cầu Tòa án giải quyết về hậu quả pháp lý của việc hủy hợp đồng công chứng. Còn đối với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu ông Trường thanh toán số tiền là 300.000.000 đồng thì Văn phòng công chứng không có ý kiến gì vì không liên quan gì đến Văn phòng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Phạm Văn Thuỷ trình bày:

Ngày 19/10/2009, ông T có ký hợp đồng vay vốn theo thoả thuận số 76/HĐVV với Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam, theo hợp đồng này thì ông T cho Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam vay số tiền là 5.027.400.000 đồng để đầu tư vào chương trình bất động sản và xây dựng của Công ty, thời hạn vay là 18 tháng. Đổi lại ông T được quyền mua nhà liền kề sau đầu tư xây dựng thuộc dự án của công ty diện tích 83,79 m2, thửa LK3C-5,lô LK3C khu đô thị mới Mỗ Lao, phường Văn Mỗ, quận Hà Đông với giá 60.000.000 đồng/m2 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Ông T đã chuyển cho Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam số tiền là 5.027.400.000 đồng tại phiếu thu số 27, quyển số 06 ngày 19/10/2009.

Ngày 17/3/2010, vợ chồng ông T có ký với ông Nguyễn X T hợp đồng kinh tế viết tay để nhượng lại quyền lợi của người góp vốn theo hợp đồng vay vốn số 76/HĐVV mà tôi đã ký với Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam, giá chuyển nhượng hai bên thoả thuận là 6.386.000.000 đồng được thanh toán theo các đợt như sau:

- Đợt 1: Ông Nguyễn X T thanh toán 3.600.000.000 đồng ngay khi ký hợp đồng kinh tế.

- Đợt 2: Ông Nguyễn X T thanh toán 2.268.000.000 đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng kinh tế.

- Đợt 3: Ông Nguyễn X T thanh toán 500.000.000 được chia thành 2 lần: Lần 1: Thanh toán 200.000.000 đồng ngay khi Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm thông báo nộp tiền xây dựng mà diện tích không tăng lên, nếu diện tích tăng lên thì ông Nguyễn

X T được giữ lại và thanh toán sau khi ông Nguyễn X T nhận được Hợp đồng quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn X T.

Lần 2: Số tiền 300.000.000 đồng còn lại sẽ được sử dụng để nộp tiền chênh (nếu có) còn thừa ông Nguyễn X T sẽ thanh toán khi ký Hợp đồng quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn X T.

Ngày 18/3/2010, ông T và ông Nguyễn X T có đến Văn phòng công chứng T để lập hợp đồng uỷ quyền cho ông Nguyễn X T được:

- Thực hiện tiếp hợp đồng vay vốn theo thoả thuận số 76/HĐVV ngày 19/10/2009 với Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam.

- Khi căn nhà liền kề trên lô đất được bàn giao, bên B được quyền nhận, quản lý và sử dụng căn nhà liền kề trên lô đất.

- Tiến hành các thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (mang tên bên A) đối với căn nhà liền kề nêu trên.

- Nhận và bảo quản giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đát (mang tên bên A) khi được cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Lập và ký các hợp đồng cung cấp dịch vụ sinh hoạt như hợp đồng cung cấp điện, hợp đồng cung cấp nước, hợp đồng cung cấp các dịch vụ thông tin liên lạc cho căn nhà với các cơ quan chức năng.

- Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (mang tên bên A), bên B được quyền cho thuê, cho, tặng, thế chấp, bảo lãnh, mua bán, chuyển nhượng căn nhà liền kề nói trên. Giá cả, người mua, phương thức thanh toán và các điều kiện cho thuê hoặc mua bán nhà liền kề do bên B toàn quyền quyết định.

- Trong phạm vi uỷ quyền bên B được uỷ quyền lại cho người thứ 3 tiếp tục thực hiện các nội quy uỷ quyền nói trên.

- Khi thực hiện nội dung uỷ quyền, bên B được lập và ký các giấy tờ cần thiết tại các cơ quan nhà nước. có thẩm quyền theo quy định đồng thời thay mặt bên A nộp, nhận các khoản chi phí phát sinh từ việc uỷ quyền nói trên.

Hợp đồng uỷ quyền này đã được Văn phòng công chứng T công chứng cùng ngày, số công chứng 387/2010/HĐUQ; quyển số 01 VP/CC-SCC/HĐGD.

Khi đến Văn phòng công chứng T để công chứng hợp đồng uỷ quyền ông T đã giấu không cho vợ biết nên trong hợp đồng uỷ quyền chỉ có chữ ký của ông T mà không có chữ ký của vợ ông T.

Đến thời điểm ký hợp đồng uỷ quyền, ông Nguyễn X T mới trả cho ông T được 6.068.000.000 đồng và còn nợ 300.000.000 đồng từ đó đến nay ông T đã nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn X T thanh toán nốt số tiền 300.000.000 đồng còn thiếu

nhưng ông Nguyễn X T không những không thanh toán mà còn thuê đầu gấu đến đe doạ vợ chồng ông T nhằm chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông T. Ông T đã nhiều lần làm đơn gửi Công ty TNHH VN, Bộ công an yêu cầu giải quyết tranh chấp giữa ông T và ông Nguyễn X T theo hợp đồng kinh tế viết tay ngày 17/3/2010 nhưng chưa được giải quyết dứt điểm.

Quá bức xúc trước sự việc trên nên bà Nhung đã làm đơn khởi kiện gửi đến Toà án nhân dân quận Hà Đông đề nghị Toà án xem xét huỷ hợp đồng uỷ quyền số công chứng 387/2010/HĐUQ; quyển số 01 VP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/3/2010 được Văn phòng công chứng T công chứng.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ kiện, ông T có làm đơn yêu cầu độc lập đề nghị Toà án xem xét buộc ông Nguyễn X T trả cho ông T số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng theo hợp đồng kinh tế ký ngày 17/3/2010, vì thực chất diện tích nhà đất tại địa chỉ mà ông T và ông Trường chuyển nhượng cho nhau không thay đổi và đơn giá chuyển nhượng theo như Hợp đồng vay vốn là cố định không thay đổi và ông cũng không được họp thông báo điều chỉnh giá đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Phạm V T vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông Nguyễn X T phải thanh toán trả cho ông T số tiền 300.000.000 đồng còn thiếu theo Hợp đồng kinh tế ký ngày 17/3/2010 và yêu cầu ông Trường phải thanh toán số tiền lãi chậm trả với lãi suất là 1% trong thời gian là 10 năm với số tiền là 360.000.000 đồng. Tổng cộng là 660.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH VN do ông Đỗ Q H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 19/10/2009 Công ty TNHH VN và ông Phạm V T có ký hợp đồng số: 76/HĐVV về việc vay vốn theo thỏa thuận. Theo nội dung hợp đồng thì ông T đồng ý cho Công ty vay số tiền là 5.027.400.000 đồng và ông T có quyền lợi là được quyền mua căn nhà liền kề tại lô LK3C, khu đô thị mới Mỗ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội với diện tích là 83,79 m^2, đơn giá mua là 60.000.000 đồng/1m^2.

Ngày 13/3/2010 ông T ký hợp đồng đặt cọc mua bán nhà với ông Nguyễn X T, ông Trường đã thanh toán tiền cho ông T theo thỏa thuận.

Ngày 17/3/2010 ông T và vợ là bà Trần T N ký hợp đồng kinh tế về việc nhượng lại cho ông Trường thừa hưởng toàn bộ vốn góp và quyền lợi của người góp vốn theo hợp đồng vay vốn số: 76/HĐVV đã ký với Công ty.

Ngày 18/3/2010 ông T và ông Trường cùng ra Văn phòng công chứng T, thành phố Hà Nội ký hợp đồng ủy quyền. Theo nội dung ủy quyền thì ông T ủy quyền cho ông Trường thay mặt và nhân danh ông T thực hiện tiếp Hợp đồng vay vốn theo thỏa thuận số: 76/HĐVV ngày 19/10/2009 với Công ty TNHH VN.

Sau khi có Hợp đồng ủy quyền thì ông Trường đã đến giao dịch với Công ty

TNHH VN để hoàn thành nghĩa vụ và là chủ hợp pháp của căn nhà LK3C-05 tại khu đô thị mới Mỗ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Ngày 5/4/2010 giữa Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam và ông Trường đã ký phụ lục hợp đồng số 01-76/HĐVV. Theo nội dung phụ lục hợp đồng thì ông Trường đồng ý cho Công ty vay số tiền là 2.019.339.000 đồng , với mục đích để cho Công ty kinh doanh và xây dựng; thời gian vay là 12 tháng và ông Trường giao tiền cho Công ty làm 02 đợt:

- Đợt 1: Ông Trường giao cho Công ty số tiền 1.160.491.000 đồng.
- Đợt 2: Ông Trường giao cho Công ty số tiền 858.548.000 đồng.

Ngày 29/4/2014 ông Trường nộp thêm số tiền là 350.000.000 đồng là tiền phát sinh khối lượng ép cọc so với thiết kế.

Sau khi ký phụ lục hợp đồng số 01-76/HĐVV thì thực tế diện tích căn hộ mà giữa Công ty ký kết với ông T vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Căn cứ theo hợp đồng góp vốn thì thời gian ký kết góp vốn đã hết mà giữa ông Trường và ông T có tranh chấp nhau không thống nhất thỏa thuận để Công ty hoàn thành dự án nên Công ty đã ký kết biên bản thanh lý hợp đồng với ông Trường và hoàn trả lại ông Trường toàn bộ số tiền mà ông Trường đã góp vốn. Công ty đã ký hợp đồng mua bán và bán căn hộ trên cho người khác. Nay Công ty không có ý kiến gì đối với các yêu cầu trên của bà Nhung và ông T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn X T trình bày:

Việc ký "Hợp đồng ủy quyền công chứng số 387/2010/HĐUQ ngày 18/3/2010 giữa bên ủy quyền là ông Phạm V T và bên được ủy quyền là ông Nguyễn X T tại Văn phòng công chứng T công chứng là hoàn toàn đúng pháp luật; Cả hai bên đủ năng lực hành vi dân sự để hiểu và tự nguyện thực hiện, không bị ép buộc.

Theo Hợp đồng vay vốn theo thỏa thuận số 76/HĐVV ngày 19/10/2009 đối tượng được ủy quyền thì bên cho vay (bên A) hoàn toàn chỉ có ông T là đại diện duy nhất. Vì vậy, ông T đủ điều kiện là đại diện bên ủy quyền trong hợp đồng ủy quyền. Trong hợp đồng vay vốn theo thoả thuấn số 76/HĐVV ngày 19/10/2009 không có tên bà Trần T N và cũng không có điều khoản nào thể hiện liên quan đến bà Nhung. Việc thanh toán tiền cho ông Trần Văn Thuỷ, ông Trường cũng đã thực hiện đầy đủ theo đúng thoả thuận giữa hai bên. Cụ thể:

+ Tổng số tiền phải trả theo thoả thuận là: 6.368.000.000 đồng.

+ Số tiền đã trả trực tiếp cho ông Thuỷ là: 6.068.000.000 đồng.

+ Số tiền đã trả tiền chênh giá đất là 300.000.000 đồng. Số tiền này ông Trường thực hiện như sau: Ông Trường nộp cho Công ty đá đỉnh vòm theo phụ lục hợp đồng số 01-76/HĐVV ngày 05/4/2010 (phiếu thu số 76 ngày 05/4/2010 và phiếu thu 277 ngày

02/7/2010). Phụ lục hợp đồng ghi rõ: "Phụ lục này là bộ phận không thể tách rời của hợp đồng chính số 76/HĐVV ký ngày 19/10/2009". Tại mục 3 " Bên A cũng đồng ý điều chỉnh giá đất theo ấn định của công ty tại cuộc họp đầu năm 2010 tại VP công ty số 20 Đốc Ngữ, Ba Đình, Hà Nội với giá đất mới chưa bao gồm thuế VAT được ấn định là 63.600.000 đồng/m2". Số tiền phải nộp theo phụ lục này là 2.019.339.000 đồng gồm 1.717.659.000 đồng tiền giâ trị xây dựng và 301.644.000 đồng tiền chênh giá đất (3.600.000 đồng x 83,79 m2). Tiền chênh giá là do thay đổi chủ quản dự án từ Hà Tây về Hà Nội mà công ty đã họp thống nhất với các chủ đầu tư tại cuộc họp đầu năm 2010 (có biên bản lưu tại công ty) và các cổ đông khác đều phải thực hiện. Cuộc họp này trước thời điểm ông Trường mua lại hợp đồng, nhưng ông Thuỷ không cung cấp thông tin cho ông Trường, cho nên ông Trường buộc phải ghi trong hợp đồng giữa hai bên: "Nếu phải nộp thêm tiền chênh thì lấy 300.000.000 đồng còn lại để nộp, còn thừa bên B sẽ trả lại cho bên A". Như vậy ông Trường đã thanh toán đủ số tiền 6.368.000.000 theo đúng thoả thuận giữa hai bên.

Nay ông Trường không đồng ý với ý kiến của bà Nhung về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu vì văn bản công chứng về việc hủy văn bản công chứng ủy quyền được lập giữa ông Trường và ông T tại Văn phòng công chứng T, thành phố Hà Nội là hoàn toàn hợp pháp. Trường hợp nếu văn bản công chứng hợp đồng ủy quyền trên vô hiệu thì ông Trường đề nghị Tòa án giải quyết về hậu quả pháp lý giao dịch dân sự vô hiệu theo đúng quy định của pháp luật và không yêu cầu bồi thường gì.

Còn đối với yêu cầu của ông T yêu cầu đòi ông Trường số tiền là 300.000.000 đồng theo hợp đồng kinh tế được ký ngày 17/3/2010 giữa ông T, vợ là bà Trần T N và ông Trường thì ông Trường không đồng ý vì ông Trường đã nộp số tiền chênh giá đất vào Công ty số tiền là 301.644.000 đồng theo đúng các bên thỏa thuận trong hợp đồng và theo phụ lục hợp đồng đã ký kết với Công ty. Đối với yêu cầu này thì ông Trường đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu vì yêu cầu của ông T đòi tiền đã hết thời hiệu.

Tại bản án số 94/2020/DS-ST ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần T N việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng ủy quyền số công chứng 387/2010/HĐUQ; quyển số 01 VP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/3/2010 được Văn phòng công chứng T công chứng giữa bên ủy quyền ông Phạm V T và bên được ủy quyền ông Nguyễn X T là vô hiệu.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm V T.

Buộc ông Nguyễn X T phải trả cho ông Phạm V T số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng theo hợp đồng kinh tế ký ngày 17/3/2010.

Kể từ ngày 30/10/2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không nhất trí với bản án sơ thẩm nguyên đơn bà Trần T N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng Tuyên bố Hợp đồng ủy quyền công chứng số 387/2010/HĐUQ, quyển số 01 VP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/03/2010 được Văn phòng công chứng T công chứng vô hiệu và hủy biên bản thanh lý hợp đồng góp vốn ký giữa ông Nguyễn X T với Công ty đá đỉnh vòm Việt Nam vì lý do Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét việc ông Trường sử dụng hợp đồng ủy quyền không có chữ ký của bà để thanh lý hợp đồng góp vốn được ký giữa ông Phạm V T với Công ty đá đỉnh vòm Việt Nam làm thiệt hại đến quyền lợi của bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Phạm V T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên bố hợp đồng ủy quyền công chứng ký giữa ông và ông Nguyễn X T vô hiệu và buộc ông Trường phải trả ông số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày vi phạm là ngày 05/4/2010 đến nay với lãi suất 10%/năm của số tiền 300.000.000 đồng còn nợ, cụ thể tiền lãi là 315.000.000 đồng, tổng số tiền phải trả là 615.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn X T kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm V T. Ông không đồng ý đối với quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc ông phải thanh toán cho ông T số tiền 300.000.000 đồng theo hợp đồng kinh tế vì lý do: Số tiền chênh đất 300.000.000 đồng ông đã nộp vào Công ty quản lý phát triển đá đỉnh vòm theo đúng thỏa thuận ghi trong Điều 2 của Hợp đồng kinh tế ngày 17/10/2010 ký giữa ông và ông Phạm V T. Thời hiệu khởi kiện tranh chấp Hợp đồng kinh tế ngày 17/10/2010 đã hết hiệu lực theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm V T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị HĐXX xem xét hủy hợp đồng ủy quyền công chứng đối với Văn phòng công chứng T.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Phạm V T đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật bác yêu cầu kháng cáo của ông Trường, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T buộc ông T phải thanh toán giá trị còn thiếu của hợp đồng kinh tế là 300 triệu đồng và lãi suất theo lãi suất Ngân hàng là 315

triệu đồng, tuyên hủy hợp đồng ủy quyền công chứng giữa ông T và ông Trường tại Văn phòng công chứng T.

Ông Phạm Xuân Trường đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Phạm V T vì lý do hết thời hiệu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa có ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật;

- Về nội dung kháng cáo: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Hà Đông theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nhung về việc tuyên bố hợp đồng ủy quyền công chứng là vô hiệu. Đình chỉ và trả lại đơn yêu cầu độc lập của ông Phạm V T do hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo và biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của bà Trần T N, ông Phạm V T, ông Nguyễn X T nộp trong hạn luật định nên việc kháng cáo của các đương sự là hợp lệ.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH VN vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ nên Hội đồng xét xử giải quyết xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2]. Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng ủy quyền số công chứng 387/2010/HĐUQ; quyển số 01 VP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/3/2010 được Văn phòng công chứng T công chứng giữa bên ủy quyền ông Phạm V T và bên được ủy quyền ông Nguyễn X T là vô hiệu.

Hợp đồng ủy quyền được ký kết giữa bên ủy quyền ông Phạm V T và bên được ủy quyền ông Nguyễn X T được lập thành văn bản và được công chứng tại Văn phòng công chứng T (nay là văn phòng công chứng B H) ngày 18/3/2010, số công chứng 387/2010/HĐUQ; quyển số 01 VP/CC-SCC/HĐGD. Như vậy, về hình thức của Hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về thủ tục công chứng hợp đồng: Khi làm thủ tục công chứng ông T và ông Trường có đầy đủ giấy tờ tuỳ thân và bản gốc Hợp đồng vay vốn theo thoả thuận. Các bên tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và yêu cầu trên cơ sở tự nguyện. Công chứng viên đã giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của các bên. Như vậy, Văn phòng công chứng T (nay là văn phòng công chứng B H) đã thực hiện theo đúng quy định tại Điều 55 của Luật công chứng.

Về nội dung của hợp đồng: Theo nội dung của hợp đồng ủy quyền thì ông T ủy quyền cho ông Trường thực hiện tiếp hợp đồng vay vốn theo thỏa thuận số: 76/HĐVV ngày 19/10/2009 với Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam.

Như vậy, hình thức và nội dung hợp đồng ủy quyền ký giữa ông T và ông Trường tại Văn phòng công chứng T phù hợp với các quy định tại Điều 142, 143, 144 Bộ luật dân sự năm 2005 và Luật công chứng.

Xét về mặt bản chất của Hợp đồng ủy quyền này là ông T ủy quyền cho ông Trường thực hiện tiếp hợp đồng vay vốn theo thỏa thuận số: 76/HĐVV ngày 19/10/2009 được ký kết giữa ông T với Công ty TNHH VN. Ngày 18/3/2010 khi các bên tham gia ký kết hợp đồng ủy quyền thì trước đó ngày 13/3/2010 ông T và bà Nhung đã ký Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất với ông Trường tại địa chỉ: thửa LK3C-5,lô LK3C khu đô thị mới Mỗ Lao, phường Văn Mỗ, quận Hà Đông. Ngày 17/3/2010 ông T và bà Nhung lại tiếp tục ký Hợp đồng kinh tế với ông Trường về việc nhượng lại cho ông Trường thừa hưởng toàn bộ vốn góp và quyền lợi của người góp vốn. Như vậy, việc bà Nhung cho rằng ông T tự mình tham gia giao dịch lập Hợp đồng ủy quyền với ông Trường là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Nhung là không có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm bà Nhung, ông T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên vô hiệu hợp đồng công chứng vì cho rằng việc ông Trường sử dụng hợp đồng ủy quyền công chứng không có chữ ký của bà để ký thanh lý Hợp đồng góp vốn giữa ông Phạm V T là chồng bà với Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

Về việc chấm dứt hợp đồng góp vốn theo thỏa thuận số 76/HĐVV: theo lời khai của ông Đỗ Q H – Là đại diện theo ủy quyền của Công ty phát triển quản đá đỉnh vòm Việt Nam thì sau khi có hợp đồng ủy quyền giữa ông Trường với ông T, ông Trường đã đến giao dịch với Công ty để hoàn thành nghĩa vụ và là chủ hợp pháp của căn nhà LK3C, khu đô thị mới Mỗ Lao. Ngày 05/4/2010 Công ty và ông Trường đã ký phụ lục hợp đồng số 01-76/HĐVV, theo phụ lục ông Trường đồng ý cho công ty vay số tiền là 2.039.339.000 đồng với mục đích để Công ty kinh doanh và xây dựng.

Sau đó thời gian ký hợp đồng góp vốn đã hết mà giữa ông Trường và ông T có tranh chấp không thống nhất thỏa thuận để Công ty hoàn thành dự án nên Công ty đã ký kết biên bản thanh lý hợp đồng với ông Trường và hoàn trả lại ông Trường toàn bộ số tiền mà ông Trường đã góp vốn. Trước khi thực hiện ký biên bản thanh lý hợp đồng với ông Trường, công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam đã nhiều lần thông báo về việc thanh lý hợp đồng vào các ngày 15/11/2011, ngày 13/3/2013, ngày 03/9/2015, ngày 2/2/2016 và ngày 20/2/2016, thông báo được gửi cho ông Phạm V T và Nguyễn X T. Như vậy, về việc thanh lý hợp đồng với Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam ông T cũng biết và không có ý kiến gì tại thời điểm ký thanh lý. Căn cứ vào Hợp đồng ủy quyền công chứng giữa ông Phạm V T và ông Nguyễn X T tại Văn phòng công chứng T ngày 18/3/2010, công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam đã ký biên bản thanh lý hợp đồng ngày 25/7/2015 đối với ông Nguyễn X T là đúng quy định của pháp luật. Mặt khác ngày 17/3/2010 ông T, bà Nhung và ông Trường đã ký hợp đồng kinh tế, theo đó ông T, bà Nhung nhượng lại cho ông Trường toàn bộ vốn góp và quyền lợi của người góp vốn theo hợp đồng vay vốn số 76/HĐVV ngày 19/10/2009 giữa ông T và Công ty phát triển quản lý đá đỉnh vòm Việt Nam và nhận của ông Trường số tiền 6.068.000.000 đồng nên việc ông Trường ký biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty TNHH quản lý phát triển đá đỉnh vòm Việt Nam không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà Trần T N.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng ủy quyền số công chứng 387/2010/HĐUQ; quyển số 01 VP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/3/2010 được Văn phòng công chứng T công chứng giữa bên ủy quyền ông Phạm V T và bên được ủy quyền ông Nguyễn X T là vô hiệu là có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nhung, ông T.

2.2 Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm V T về việc buộc ông Nguyễn X T thanh toán trả cho ông T số tiền 300.000.000 đồng còn nợ theo hợp đồng kinh tế ngày 17/3/2010:

Tại bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T và buộc ông Trường phải thanh toán cho ông T số tiền 300.000.000 đồng còn thiếu theo hợp đồng kinh tế.

Ông Trường kháng cáo cho rằng đã nộp cho Công ty TNHH đá đỉnh vòm Việt Nam theo phụ lục hợp đồng số 01-76/HĐVV ngày 05/4/2010 (phiếu thu số 76 ngày 05/4/2010 và phiếu thu 277 ngày 02/7/2010). Phụ lục hợp đồng ghi rõ: “Phụ lục này là bộ phận không thể tách rời của hợp đồng chính số 76/HĐVV ký ngày 19/10/2009”. Tại mục 3 “ Bên A cũng đồng ý điều chỉnh giá đất theo ấn định của công ty tại cuộc

họp đầu năm 2010 tại VP công ty số 20 Đốc Ngữ, Ba Đình, Hà Nội với giá đất mới chưa bao gồm thuế VAT được ấn định là 63.600.000 đồng/m2". Số tiền phải nộp theo phụ lục này là 2.019.339.000 đồng gồm 1.717.659.000 đồng tiền giá trị xây dựng và 301.644.000 đồng tiền chênh giá đất (3.600.000 đồng x 83,79 m2). Tiền chênh giá là do thay đổi chủ quản dự án từ Hà Tây về Hà Nội mà công ty đã họp thống nhất với các chủ đầu tư tại cuộc họp đầu năm 2010. Và thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng kinh tế ngày 17/3/2010 đã hết hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Căn cứ theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 "Thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng dân sự là 03 năm kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm".

Tại thời điểm ký hợp đồng kinh tế ngày 17/3/2010 giữa ông T và ông Trường có thỏa thuận ông Trường giữ lại số tiền 300.000.000 đồng nếu phải nộp thêm tiền chênh thì lấy để nộp, còn thừa thì trả lại cho ông T khi ký hợp đồng quyền sử dụng đất mang tên người của ông Trường với chủ đầu tư dự án. Đến ngày 18/4/2010, ông T xác nhận đã nhận của ông Trường tổng số tiền là 6.068.000.000 đồng theo hợp đồng kinh tế. Do giữa ông T và ông Trường không thống nhất được về việc thực hiện hợp đồng kinh tế nên ngày 13/3/2013, Công ty TNHH VN đã thông báo cho ông Phạm V T về việc lên công ty việc để giải quyết việc chấm dứt hợp đồng giữa ông và Công ty, ông T là người trực tiếp nhận thông báo của Công ty. Như vậy, kể từ ngày 13/3/2013 ông T đã biết quyền lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Ông T cũng trình bày sau đó nhiều lần yêu cầu ông Trường thanh toán số tiền còn thiếu tuy nhiên ông Trường không thanh toán. Như vậy, tính từ thời điểm ông T biết quyền lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm đến thời điểm ông T nộp đơn yêu cầu độc lập tại Tòa án ngày 26/2/2020 về việc Hủy hợp đồng kinh tế ngày 17/3/2010 ký giữa ông Phạm V T, bà Trần T N với ông Nguyễn X T và buộc thanh toán giá trị còn thiếu của hợp đồng kinh tế thì thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng đã hết theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận nghĩa vụ của mình và hợp đồng kinh tế này đã thực hiện gần xong nghĩa vụ nên không áp dụng thời hiệu là không phù hợp với quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vì giữa ông T và ông Trường đang có tranh chấp về phần giá trị còn thiếu của Hợp đồng kinh tế ký ngày 17/3/2010, giữa hai bên đang tranh chấp về hợp đồng, ông Trường cũng không thừa nhận nghĩa vụ của mình đối với người yêu cầu độc lập là ông T

Trước phiên tòa sơ thẩm ông Trường yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông

Trường, xác định thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu độc lập của ông Phạm V T đối với ông Nguyễn X T về tranh chấp hợp đồng đã hết, cần đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập và trả lại đơn yêu cầu độc lập của ông Phạm V T đối với ông Nguyễn X T theo quy định tại điểm e, khoản 1, Khoản 3, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Đối với yêu cầu của kháng cáo của ông T buộc ông Trường phải thanh toán trả cho ông T số tiền lãi chậm thanh toán là 10%/năm với thời gian là 10 năm số tiền là 315.000.000 đồng. Yêu cầu của ông T đưa ra tại phiên tòa là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, mặt khác Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu độc lập của ông T đối với ông Trường nên không có căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo này của ông T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn X T, không chấp nhận đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phạm V T và bà Trần T N, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Hà Đông theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần T N đối với Văn phòng công chứng T (Nay là Văn phòng công chứng B H) đình chỉ giải quyết và trả lại đơn yêu cầu độc lập của ông Phạm V T đối với ông Phạm Xuân Trường.

[3]. Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do yêu cầu độc lập của ông T bị đình chỉ do hết thời hiệu khởi kiện nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào:

- Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 466; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;
- Điều 55, Điều 76 của Luật công chứng.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

* Xử: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần T N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Phạm V T, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn X T sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm bản án số 94/2020/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần T N việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng ủy quyền số công chứng 387/2010/HĐUQ; quyển số 01 VP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/3/2010 được Văn phòng công chứng T công chứng giữa bên ủy quyền ông Phạm V T và bên được ủy quyền ông Nguyễn X T là vô hiệu.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Phạm V T đối với ông Nguyễn X T do hết thời hiệu khởi kiện.

Trả lại đơn yêu cầu độc lập của ông Phạm V T đối với ông Nguyễn X T.

3. **Về án phí**:

Bà Trần T N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sư thẩm. Bà Nhung đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001750 ngày 15/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông.

Bà Nhung không phải chị án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà Nhung 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009839 ngày 18/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông.

Ông Phạm V T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông T số tiền 3.700.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008911 ngày 04/5/2020 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009838 ngày 18/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông.

Ông Nguyễn X T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả ông Trường 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009812 ngày 12/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân quận Hà Đông;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Mạnh Cẩm Yến